



Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BÌNH THUẬN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021



Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5943 - 3820 5944; Fax: (028) 3820 5942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	07 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
- Thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 33

5011
CÔNG
TY
CH VỤ
TÀI CHÍNH
ĐỘC LẬP
KIỂM
TOÁN
PHÍA
- T.P

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Thuận (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Thuận là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thể từ Công ty Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Thuận theo Quyết định số 206/QĐ/UBND ngày 02 tháng 02 năm 2012 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Bình Thuận. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 3400177494 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu ngày 24/04/2012 và Quyết định số 861/QĐ-UBND ngày 05/04/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận về việc Phê duyệt vốn điều lệ tại thời điểm 31/12/2019 của Công ty TNHH MTV KTCT Thủy lợi Bình Thuận.

Vốn điều lệ của Công ty theo Quyết định số 861/QĐ-UBND : 1.486.409.987.136 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2021 : 1.284.133.320.731 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 127 Lê Hồng Phong, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng và Khai thác công trình thủy lợi.

3. Ngành nghề kinh doanh

Quản lý khai thác, tu sửa toàn bộ hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh; Xây dựng các công trình cầu đường trong hệ thống thủy lợi (trừ cầu, cống đi qua đường huyện, tỉnh); Lập dự án khả thi, thiết kế, thi công bao gồm: đại tu, nâng cấp, tu sửa thường xuyên các công trình thủy lợi do công ty đang quản lý khai thác theo phân cấp của UBND tỉnh; Thiết kế, thi công các công trình phục vụ nước sinh hoạt, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện vừa và nhỏ theo phân cấp; Đấu thầu thi công các công trình thủy lợi, thủy điện vừa và nhỏ; Tư vấn, giám sát việc tu sửa các hạng mục công trình trong hệ thống công trình thủy lợi trong tỉnh; Thi công các công trình giao thông nhỏ và vừa; San lấp mặt bằng, cải tạo đồng ruộng; Nuôi cá nước ngọt; Kinh doanh dịch vụ du lịch trên các hồ thủy lợi; Khảo sát, lập báo cáo đầu tư, báo cáo kinh tế kỹ thuật các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi, hạ tầng nông nghiệp và phát triển nông thôn quy mô nhỏ và vừa; Khai thác, thực hiện các dịch vụ cấp nước sinh hoạt cho các khu đô thị và nông thôn; Làm chủ đầu tư các công trình thủy lợi được UBND tỉnh giao nhiệm vụ; Giám sát xây dựng các công trình thủy lợi và công trình hạ tầng nông nghiệp và phát triển nông thôn; Thi công xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, hồ chứa nước, đê kè, cảng và cầu cảng, hệ thống cấp thoát nước, san lấp mặt bằng, nạo vét công trình thủy, xây dựng công trình điện, đường dây và trạm biến áp, lắp đặt hệ thống điện dân dụng và điện công nghiệp; Trồng rừng khai thác sản phẩm rừng; Khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng; Nuôi trồng thủy sản; Mua bán, sản xuất, gia công, sửa chữa thiết bị cơ khí, thiết bị thi công cơ giới phục vụ xây dựng các công trình thủy lợi; Tư vấn đấu thầu các công trình thủy lợi và công trình hạ tầng nông nghiệp và phát triển nông thôn.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ		Tỷ lệ	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm

Công ty con

Không có

Công ty liên kết

Không có

Cơ sở đồng kiểm soát

Không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Thuận - CN Tuy Phong

Địa chỉ
Thị trấn Liên Hương, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận

729.
TY
H
TUVI
KẾT
TOÁ
NAM
HỌC

- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Thuận - CN Bắc Bình
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Thuận - CN Hàm Thuận Bắc
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Thuận - CN Hàm Thuận Nam
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Thuận - CN La Ngà
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Thuận - CN La Gi, Hàm Tân

Thị trấn Lương Sơn, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận
 Km 17, QL 28, thị trấn Ma Lâm, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận
 Km 18, xã Hàm Cường, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận
 540 Cách mạng tháng 8, thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận
 Số 2 Nguyễn Huệ, phường Tân An, thị xã Lagi, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2021 là 5.306.304.648 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2020 lợi nhuận sau thuế là 4.963.108.656 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2021 là 000 VND (Tại thời điểm 31/12/2020 lợi nhuận chưa phân phối là 000 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2021 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

IV. BAN LÃNH ĐẠO

Ông	NGUYỄN HỮU HUỆ	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27/05/2021)
Ông	NGUYỄN HỮU TUÂN	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	VŨ THÔNG PHÁN	Kiểm soát viên	(Nghỉ hưu từ 01/05/2021)
Bà	TRƯƠNG THỊ BÍCH VÂN	Kiểm soát viên	(Bổ nhiệm ngày 23/11/2021)
Ông	NGUYỄN ĐỨC THÀNH	Kế toán trưởng	

Đại diện pháp luật

Ông	NGUYỄN HỮU HUỆ	Tổng Giám đốc
-----	----------------	---------------

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.



Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Thuận phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Bình Thuận, ngày 23 tháng 03 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc



NGUYỄN HỮU HUỆ
Tổng Giám đốc



Số: 223 /BCKT-TC/2022/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Ban Lãnh đạo
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BÌNH THUẬN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Thuận, được lập ngày 24/01/2022, từ trang 07 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Các khoản nợ phải thu, nợ phải trả chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ từ các khách nợ và chủ nợ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán 31/12/2021.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Thuận tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Kiểm toán viên



PHÙNG VĂN THẮNG

Số GCNĐKHN Kiểm toán: 0650-2018-142-1

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Tổng Giám đốc**



PHÙNG NGỌC TOÀN

Số GCNĐKHN Kiểm toán: 0335-2018-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		126.282.344.971	112.230.399.169
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	75.944.368.445	65.665.823.760
Tiền	111	V.1	22.944.368.445	42.665.823.760
Các khoản tương đương tiền	112	V.1	53.000.000.000	23.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48.987.056.939	45.308.862.986
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	10.904.823.447	11.206.095.353
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.884.094.300	2.797.948.145
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	36.973.128.983	32.079.809.279
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(774.989.791)	(774.989.791)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	722.344.899	785.227.941
Hàng tồn kho	141		722.344.899	785.227.941
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		628.574.688	470.484.482
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.9	-	133.979.011
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.9	628.574.688	336.505.471
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.555.318.467.905	1.550.501.464.670
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	V.3	-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.555.318.467.905	1.550.501.464.670
Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	1.555.318.467.905	1.550.501.464.670
- Nguyên giá	222		1.600.102.343.245	1.587.941.467.353
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44.783.875.340)	(37.440.002.683)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.5	-	-
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.5	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.5	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.681.600.812.876	1.662.731.863.839

33050117
CÔNG
TNHH
DỊCH VỤ TL
CHÍNH KẾ
VÀ KIỂM T
PHÍA NAI
- T.P HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		50.704.881.864	42.287.346.778
I. Nợ ngắn hạn	310		50.704.881.864	42.287.346.778
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	19.062.492.959	13.281.519.269
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.006.533.279	1.267.464.729
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	139.102.581	2.802.346.643
Phải trả người lao động	314		16.988.838.447	11.875.044.947
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	2.787.504.595	3.005.800.399
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.11	7.572.678.792	8.265.064.630
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.147.731.211	1.790.106.161
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
Phải trả người bán dài hạn	331	V.8	-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	V.10	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.11	-	-
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.630.895.931.012	1.620.444.517.061
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.633.394.808.743	1.622.751.947.743
Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.13	1.284.133.320.731	1.284.133.320.731
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.13	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.13	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412	V.13	-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.13	349.261.488.012	338.618.627.012
Cổ phiếu quỹ	415	V.13	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.13	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.13	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	V.13	-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	V.13	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.13	-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.13	-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(2.498.877.731)	(2.307.430.682)
Nguồn kinh phí	431	V.13	(2.498.877.731)	(2.307.430.682)
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.681.600.812.876	1.662.731.863.839

Người lập biểu

HỒ THỊ THU TRÂM

Kế toán trưởng

NGUYỄN ĐỨC THÀNH

Lập, ngày 24 tháng 01 năm 2022
Tổng Giám đốc



NGUYỄN HỮU HUỆ



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	198.626.780.478	187.321.676.359
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		198.626.780.478	187.321.676.359
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	153.073.808.362	131.272.555.036
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		45.552.972.116	56.049.121.323
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.914.781.959	893.666.452
Chi phí tài chính	22	VI.5	-	-
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
Chi phí bán hàng	25	VI.8	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	41.879.444.599	52.024.339.620
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		5.588.309.476	4.918.448.155
Thu nhập khác	31	VI.6	242.884.718	498.173.058
Chi phí khác	32	VI.7	16.123.028	206.671.118
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		226.761.690	291.501.940
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.815.071.166	5.209.950.095
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	508.766.518	246.841.439
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		5.306.304.648	4.963.108.656

5011729
CÔNG TY
TNHH
H VU TUV
HINH KET
KIEM TOA
PHIA NAM
T.P HOC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 24 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



HỒ THỊ THU TRÂM



NGUYỄN ĐỨC THÀNH



NGUYỄN HỮU HUỆ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		38.605.324.717	36.745.837.329
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(71.894.833.213)	(58.040.788.905)
Tiền chi trả cho người lao động	3		(64.709.740.989)	(62.096.331.347)
Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
Thuế TNDN đã nộp	05		(350.000.000)	(530.663.423)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		438.183.817.548	263.926.668.086
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(331.435.795.337)	(177.111.961.803)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.398.772.726	2.892.759.937
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(35.010.000)	(1.430.302.671)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.914.781.959	890.789.740
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.879.771.959	(539.512.931)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		-	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		10.278.544.685	2.353.247.006
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	65.665.823.760	63.312.576.754
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	75.944.368.445	65.665.823.760



Lập, ngày 24 tháng 01 năm 2022
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



HỒ THỊ THU TRÂM



NGUYỄN ĐỨC THÀNH



NGUYỄN HỮU HUỆ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Thuận là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thể từ Công ty Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Thuận theo Quyết định số 206/QĐ/UBND ngày 02 tháng 02 năm 2012 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Bình Thuận. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 3400177494 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu ngày 24/04/2012 và Quyết định số 861/QĐ-UBND ngày 05/04/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận về việc Phê duyệt vốn điều lệ tại thời điểm 31/12/2019 của Công ty TNHH MTV KTCT Thủy lợi Bình Thuận.

Vốn điều lệ của Công ty theo Quyết định số 861/QĐ-UBND : 1.486.409.987.136 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2021 : 1.284.133.320.731 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 127 Lê Hồng Phong, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng và Khai thác công trình thủy lợi.

3. Ngành nghề kinh doanh

Quản lý khai thác, tu sửa toàn bộ hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh; Xây dựng các công trình cầu đường trong hệ thống thủy lợi (trừ cầu, cống đi qua đường huyện, tỉnh); Lập dự án khả thi, thiết kế, thi công bao gồm: đại tu, nâng cấp, tu sửa thường xuyên các công trình thủy lợi do công ty đang quản lý khai thác theo phân cấp của UBND tỉnh; Thiết kế, thi công các công trình phục vụ nước sinh hoạt, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện vừa và nhỏ theo phân cấp; Đấu thầu thi công các công trình thủy lợi, thủy điện vừa và nhỏ: Tư vấn, giám sát việc tu sửa các hạng mục công trình trong hệ thống công trình thủy lợi trong tỉnh; Thi công các công trình giao thông nhỏ và vừa; San lấp mặt bằng, cải tạo đồng ruộng; Nuôi cá nước ngọt; Kinh doanh dịch vụ du lịch trên các hồ thủy lợi; Khảo sát, lập báo cáo đầu tư, báo cáo kinh tế kỹ thuật các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi, hạ tầng nông nghiệp và phát triển nông thôn quy mô nhỏ và vừa; Khai thác, thực hiện các dịch vụ cấp nước sinh hoạt cho các khu đô thị và nông thôn; Làm chủ đầu tư các công trình thủy lợi được UBND tỉnh giao nhiệm vụ; Giám sát xây dựng các công trình thủy lợi và công trình hạ tầng nông nghiệp và phát triển nông thôn; Thi công xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, hồ chứa nước, đê kè, cảng và cầu cảng, hệ thống cấp thoát nước, san lấp mặt bằng, nạo vét công trình thủy, xây dựng công trình điện, đường dây và trạm biến áp, lắp đặt hệ thống điện dân dụng và điện công nghiệp; Trồng rừng khai thác sản phẩm rừng; Khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng; Nuôi trồng thủy sản; Mua bán, sản xuất, gia công, sửa chữa thiết bị cơ khí, thiết bị thi công cơ giới phục vụ xây dựng các công trình thủy lợi; Tư vấn đấu thầu các công trình thủy lợi và công trình hạ tầng nông nghiệp và phát triển nông thôn.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ		Tỷ lệ	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con	Không có				
Công ty liên kết	Không có				
Cơ sở đồng kiểm soát	Không có				
Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:					



- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Thuận - CN Bắc Bình
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Thuận - CN Hàm Thuận Bắc
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Thuận - CN Hàm Thuận Nam
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Thuận - CN La Ngà
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Thuận - CN La Gi, Hàm Tân

Thị trấn Lương Sơn, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận
Km 17, QL 28, thị trấn Ma Lâm, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận
Km 18, xã Hàm Cường, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận
540 Cách mạng tháng 8, thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận
Số 2 Nguyễn Huệ, phường Tân An, thị xã Lagi, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác, ...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.



b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp nhập trước, xuất trước.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 8	năm
- Tài sản cố định khác	2 - 20	năm

11729
CÔNG TY
NH
VỤ TƯ VẤN
KẾ TOÁN
TỔNG QUẢN LÝ
TÀI CHÍNH
PHỐ C

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này. Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.



Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

19. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.



V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.861.768.931	2.006.341.294
Tiền gửi ngân hàng	21.082.599.514	40.659.482.466
- Tiền gửi (VND)	21.082.599.514	40.659.482.466
- Tiền gửi (USD)	-	-
Các khoản tương đương tiền	53.000.000.000	23.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	53.000.000.000	23.000.000.000
Cộng	75.944.368.445	65.665.823.760

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn		
Công ty CP Bình Hiệp	1.423.792.755	2.597.538.510
Công ty CP Cấp thoát nước Bình Thuận	-	753.155.550
KCN Sông Lũy - Cà Giấy	2.133.219.391	1.199.344.646
TT nước sinh hoạt & VSMT Bình Thuận	3.318.806.925	2.640.123.045
Các công trình khác	4.029.004.376	4.015.933.602
Cộng	10.904.823.447	11.206.095.353



3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
3.1. Ngắn hạn				
- Tạm ứng	176.902.788	-	195.116.388	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
- Phải thu khác	36.796.226.195	-	31.884.692.891	-
+ Phải thu về BHXH	-	-	-	-
+ Ngân sách tỉnh Bình Thuận (thủy lợi phí cấp bù)	26.699.632.000	-	21.688.221.000	-
+ Phải thu tiền đền bù	5.799.573.945	-	5.799.573.945	-
+ Phải thu khác	4.297.020.250	-	4.396.897.946	-
Cộng	36.973.128.983	-	32.079.809.279	-
3.2. Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

4 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	717.647.409	-	720.809.201	-
- Công cụ, dụng cụ	4.697.490	-	64.418.740	-
- Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Cộng	722.344.899	-	785.227.941	-

5 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí mua sắm, xây dựng TSCĐ	-	-
Cộng	-	-



6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	6.694.699.968	104.009.531.989	5.333.719.932	174.451.000	1.471.729.064.464	1.587.941.467.353
Số tăng trong năm	1.483.004.892	-	-	35.010.000	10.642.861.000	12.160.875.892
- Mua trong năm	-	-	-	35.010.000	-	35.010.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.483.004.892	-	-	-	-	1.483.004.892
- Tăng khác	-	-	-	-	10.642.861.000	10.642.861.000
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	8.177.704.860	104.009.531.989	5.333.719.932	209.461.000	1.482.371.925.464	1.600.102.343.245
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.858.699.290	19.696.342.975	5.198.963.265	87.363.500	9.598.633.653	37.440.002.683
Số tăng trong năm	260.762.988	7.006.395.502	57.756.667	50.357.500	-	7.375.272.657
- Khấu hao trong năm	260.762.988	7.006.395.502	57.756.667	18.957.500	-	7.343.872.657
- Tăng khác	-	-	-	31.400.000	-	31.400.000
Số giảm trong năm	-	31.400.000	-	-	-	31.400.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	31.400.000	-	-	-	31.400.000
Số dư cuối năm	3.119.462.278	26.671.338.477	5.256.719.932	137.721.000	9.598.633.653	44.783.875.340
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	3.836.000.678	84.313.189.014	134.756.667	87.087.500	1.462.130.430.811	1.550.501.464.670
Tại ngày cuối năm	5.058.242.582	77.338.193.512	77.000.000	71.740.000	1.472.773.291.811	1.555.318.467.905

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay - VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 25.120.780.076 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý - VND

8 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Xây lắp Trường An	1.811.971.955	1.811.971.955	253.647.363	253.647.363
Công ty TNHH Xây dựng Thọ Tấn	3.187.698.132	3.187.698.132	1.645.405.323	1.645.405.323
Công ty TNHH Tổng hợp Liên Sơn	3.156.222.701	3.156.222.701	3.142.513.492	3.142.513.492
Công Ty TNHH đầu tư xây dựng Hà Minh	4.514.133.202	4.514.133.202	3.224.658.545	3.224.658.545
Phải trả người bán khác	6.392.466.969	6.392.466.969	5.015.294.546	5.015.294.546
Cộng	19.062.492.959	19.062.492.959	13.281.519.269	13.281.519.269

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
9.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	318.668.716	318.668.716	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	5.505.370	414.663.955	410.400.374	9.768.951
Thuế tài nguyên	239.413.620	1.162.980.240	1.273.060.230	129.333.630
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	336.188.011	336.188.011	-
Thuế khác	-	9.000.000	9.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.557.427.653	2.347.805.413	4.905.233.066	-
Cộng	2.802.346.643	4.589.306.335	7.252.550.397	139.102.581
9.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	434.964.394	434.964.394
Thuế thu nhập doanh nghiệp	336.505.471	508.766.518	350.000.000	177.738.953
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	986.208.481	1.002.079.822	15.871.341
Cộng	336.505.471	1.494.974.999	1.787.044.216	628.574.688

Ghi chú:

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- KPCĐ	234.799.525	430.479.525
- BHXH, BHYT, BHTN	-	-
- Phải trả tiền nội đồng (CN Hàm Thuận Bắc)	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.552.705.070	2.575.320.874
Cộng	2.787.504.595	3.005.800.399



11 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng tiền lương	7.572.678.792	8.265.064.630
- Dự phòng khác	-	-
Cộng	<u><u>7.572.678.792</u></u>	<u><u>8.265.064.630</u></u>

01172
CÔNG TY
TNHH
VỤ TƯ
VẤN KẾ
TOÁN
KIỂM TRẠ
CÁI NAM
PHỐ

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.284.219.959.133	338.618.627.012	-	-	-	1.622.838.586.145
- Tăng vốn trong năm trước	1.488.932.598	-	1.488.932.598	-	-	2.977.865.196
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	4.963.108.656	4.963.108.656
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	(1.488.932.598)	-	-	(1.488.932.598)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(1.575.571.000)	-	-	-	(4.963.108.656)	(6.538.679.656)
Số dư cuối năm trước	1.284.133.320.731	338.618.627.012	-	-	-	1.622.751.947.743
- Tăng vốn trong năm nay	-	10.642.861.000	-	-	-	10.642.861.000
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	5.306.304.648	5.306.304.648
- Tăng khác	-	-	-	-	1.099.633.551	1.099.633.551
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(6.405.938.199)	(6.405.938.199)
Số dư cuối năm	1.284.133.320.731	349.261.488.012	-	-	-	1.633.394.808.743



13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước	1.284.133.320.731	1.284.133.320.731
- Vốn góp của các đối tượng khác	-	-
Cộng	<u>1.284.133.320.731</u>	<u>1.284.133.320.731</u>

13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.284.133.320.731	1.284.219.959.133
+ Vốn góp tăng trong năm		1.488.932.598
+ Vốn góp giảm trong năm	-	1.575.571.000
+ Vốn góp cuối năm	1.284.133.320.731	1.284.133.320.731
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

13.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

13.5. Nguồn kinh phí

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Nguồn kinh phí sự nghiệp	34.643.605.237	25.329.476.084
- Chi sự nghiệp	37.142.482.968	27.636.906.766
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(2.498.877.731)	(2.307.430.682)

14 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

14.1. Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- USD	-	-
- EUR	-	-



VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thủy lợi phí	163.483.643.753	152.212.722.979
- Doanh thu nước thô	35.161.509.240	35.108.953.380
- Doanh thu xây lắp và thiết kế	(18.372.515)	-
- Doanh thu hoạt động khác	-	-
Cộng	198.626.780.478	187.321.676.359

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn thủy lợi phí	125.820.582.585	104.293.323.684
- Giá vốn nước thô	25.750.170.946	26.979.231.352
- Giá vốn xây lắp và thiết kế	1.503.054.831	-
- Giá vốn hoạt động khác	-	-
Cộng	153.073.808.362	131.272.555.036

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.914.781.959	893.666.452
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	1.914.781.959	893.666.452

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	-	-

6 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý tài sản cố định	-	-
- Được đền bù, bồi thường	-	-
- Thu từ bán hồ sơ mời thầu	-	-
- Hoàn nhập nợ phải thu khó	-	-
- Khác (Cho thuê hồ)	242.884.718	498.173.058
Cộng	242.884.718	498.173.058

11729
CÔNG TY
TNHH
VỤ TƯ VẤN
KẾ TÍNH
TOÁN
HÀ NAM
PHỔ CỬ

7 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Bồi thường	-	-
- Các khoản bị phạt vi phạm hành chính	621.948	-
- Các khoản khác	15.501.080	206.671.118
Cộng	16.123.028	206.671.118

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
8.1. Chi phí bán hàng		
8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên, vật liệu	-	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí nhân công	31.591.645.226	38.944.353.710
- Chi phí khấu hao	266.867.776	273.997.957
- Chi phí đồ dùng văn phòng	3.277.882.535	3.937.583.668
- Thuế, phí, lệ phí	637.475.830	638.732.871
- Chi phí dự phòng	(692.385.838)	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.205.131.632	853.786.631
- Chi phí khác bằng tiền	1.592.827.438	7.375.884.783
Cộng	41.879.444.599	52.024.339.620

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.124.567.986	10.955.003.407
- Chi phí nhân công	91.223.780.886	96.247.957.382
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7.343.872.657	7.137.392.796
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.909.561.070	57.249.904.497
- Chi phí bằng tiền khác	79.043.856.200	11.706.636.574
Cộng	195.645.638.799	183.296.894.656

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	508.766.518	246.841.439
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	508.766.518	246.841.439

Ghi chú:

Công ty được miễn Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với Thu nhập từ hoạt động cung cấp dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp theo quy định tại Khoản 2, Điều 8 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính. Thu nhập của các hoạt động còn lại chịu thuế suất 20%.

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng Không có

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	<u>Năm nay</u>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	<u>Năm nay</u>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-



VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Chủ tịch Công ty, Ban Tổng Giám đốc và Kiểm soát viên.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Chi phí của Chủ tịch Công ty, Ban Tổng Giám đốc và Kiểm soát viên

	Năm nay	Năm trước
+ Chi phí tiền lương	1.605.432.960	852.300.240
+ Thù lao	-	-

Các giao dịch khác

	Năm nay	Năm trước
Cho vay/ mượn tiền	-	-
Giao dịch mua bán	-	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu	-	-
Phải trả	-	-

1.2. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

Không có

2 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

3 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của một số chỉ tiêu của năm tài chính 2020 đã được điều chỉnh lại theo Văn bản phê duyệt BCTC của Sở Tài chính tỉnh Bình Thuận, cụ thể như sau:

	Số trước điều chỉnh:	Số điều chỉnh lại:
Bảng Cân đối kế toán		
- Phải thu ngắn hạn khác	32.463.419.279	32.079.809.279
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	403.446.660	336.505.471
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.405.579.587	2.802.346.643
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.502.259.050	1.790.106.161
- Vốn góp của chủ sở hữu	1.284.268.486.087	1.284.133.320.731
Báo cáo Kết quả kinh doanh:		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	187.705.286.359	187.321.676.359
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	187.705.286.359	187.321.676.359
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	56.432.731.323	56.049.121.323
- Lợi nhuận thuần từ HĐKD	5.302.058.155	4.918.448.155
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.593.560.095	5.209.950.095
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	179.900.250	246.841.439
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.413.659.845	4.963.108.656

Số liệu so sánh (còn lại) là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.



Lập, ngày 24 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



HỒ THỊ THU TRÂM



NGUYỄN ĐỨC THÀNH



NGUYỄN HỮU HUỆ

